

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 486/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về dự thảo Nghị quyết Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Nghị quyết này quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Hòa Bình, bao gồm:

- a) Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục I.
- b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II.
- c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III.
- d) Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ quy định tại Phụ lục IV.
- e) Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho Trạm Y tế xã, phường, thị trấn quy định tại Phụ lục V.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

2. Việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực: Tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thường lệ cuối năm 2024, thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. *Re*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trung tâm tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- LĐ+CV các Phòng CM;
- Lưu: VT, CTHĐND (T).

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT*(Kèm theo công văn số: 1893/TTYT-KHNV&ĐD ngày 24 tháng 12 năm 2024 của TTYT huyện Đà Bắc)*

STT	Mã tương đương	Tên DVKT	Đơn giá	Quyết định phê duyệt giá của Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình	Mã cơ sở khám chữa bệnh	Ghi chú
1	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2478500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3536400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
3	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2177000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
4	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3888600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
5	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3456900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
6	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1569000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
7	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2538800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
8	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3536400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
9	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2305100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
10	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
11	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
12	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
13	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
14	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	1716500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
15	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2595700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
16	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2149000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
17	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
18	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
19	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
20	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2277400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
21	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3888600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
22	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
23	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
24	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3456900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
25	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
26	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
27	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
28	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
29	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
30	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
31	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
32	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
33	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
34	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
35	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
36	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
37	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
38	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3888600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
39	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2367100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

40	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
41	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
42	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
43	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1959100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
44	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
45	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
46	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2367100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
47	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2367100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
48	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2367100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
49	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	3546600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
50	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3546600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
51	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bằng quang	3546600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
52	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
53	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
54	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
55	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
56	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
57	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
58	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
59	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
60	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
61	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
62	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
63	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
64	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy môm trên ròng rọc xương cánh tay	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
65	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
66	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
67	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
68	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
69	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
70	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
71	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
72	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
73	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
74	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
75	03.3803.0559	Nội gân gấp	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
76	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
77	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
78	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
79	03.3819.0559	Nội gân duỗi	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
80	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2718800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
81	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2092800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
82	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
83	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1696400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
84	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3546600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

85	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3676400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
86	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4734100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
87	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3546600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
88	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1475400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
89	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1475400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
90	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4228900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
91	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4228900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
92	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
93	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
94	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
95	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2035200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
96	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
97	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
98	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
99	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
100	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
101	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2277400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
102	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2277400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
103	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2277400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
104	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
105	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2277400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
106	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
107	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
108	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
109	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
110	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
111	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
112	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
113	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
114	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
115	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
116	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
117	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
118	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
119	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2276400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
120	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1569000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
121	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1959100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
122	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
123	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
124	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
125	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
126	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
127	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
128	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
129	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

130	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
131	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2816800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
132	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2104300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
133	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2276100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
134	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4357800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
135	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
136	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
137	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
138	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
139	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
140	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
141	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
142	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
143	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
144	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
145	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
146	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
147	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
148	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
149	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
150	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
151	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3184700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
152	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2390200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
153	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
154	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
155	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
156	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
157	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
158	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
159	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
160	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
161	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
162	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
163	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
164	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
165	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
166	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
167	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
168	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
169	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3175400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
170	10.0944.0550	Phẫu thuật xọ cứng đơn giản	3184700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
171	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
172	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3577600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
173	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
174	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

175	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2149000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
176	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4304000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
177	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2583600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
178	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
179	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2604700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
180	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
181	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2493700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
182	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2390200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
183	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2390200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
184	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7164500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
185	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1311100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
186	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	2389900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
187	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2906200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
188	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2092800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
189	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2092800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
190	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
191	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
192	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3536400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
193	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
194	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3193100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
195	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3578900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
196	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3578900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
197	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1773600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
198	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3211000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
199	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3783200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
200	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2751200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
201	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3576400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
202	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2475900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
203	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1959100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
204	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3536400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
205	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2872900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
206	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
207	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2782400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
208	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
209	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2538800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
210	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2407800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
211	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3456900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
212	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2478500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
213	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2104300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
214	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1535600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
215	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1716500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

216	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1569000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
217	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2595700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
218	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2455100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
219	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2455100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
220	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2976800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
221	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2149000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
222	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
223	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
224	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1158500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
225	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
226	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
227	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
228	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
229	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
230	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
231	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
232	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
233	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
234	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
235	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
236	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
237	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn gấp	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
238	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
239	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
240	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
241	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
242	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
243	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
244	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
245	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
246	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
247	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
248	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
249	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
250	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
251	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
252	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
253	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
254	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
255	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
256	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
257	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

258	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
259	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
260	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
261	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
262	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
263	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
264	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
265	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
266	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
267	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
268	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
269	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
270	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
271	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
272	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
273	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
274	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
275	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
276	01.0222.0211	Thụt giữ	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
277	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
278	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
279	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
280	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
281	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
282	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2310600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
283	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
284	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
285	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
286	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
287	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
288	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
289	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
290	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
291	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
292	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
293	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
294	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
295	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
296	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
297	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
298	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
299	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
300	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
301	02.0085.1778	Điện tim thường	39900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
302	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

303	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
304	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	486300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
305	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
306	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
307	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
308	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
309	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
310	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
311	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
312	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
313	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
314	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
315	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
316	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
317	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
318	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
319	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
320	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
321	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
322	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
323	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
324	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
325	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
326	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
327	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
328	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
329	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
330	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
331	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
332	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
333	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
334	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
335	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
336	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
337	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
338	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
339	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
340	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
341	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
342	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
343	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
344	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
345	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
346	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
347	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

348	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
349	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
350	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
351	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
352	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
353	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
354	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
355	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
356	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
357	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
358	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
359	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
360	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
361	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
362	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
363	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
364	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
365	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
366	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
367	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
368	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
369	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
370	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
371	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
372	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
373	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
374	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
375	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
376	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
377	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
378	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
379	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
380	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
381	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
382	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
383	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
384	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
385	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
386	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
387	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
388	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
389	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
390	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
391	03.0029.0192	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
392	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

393	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
394	03.0078.0120	Mở khí quản	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
395	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	625000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
396	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
397	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
398	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
399	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	162900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
400	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
401	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
402	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
403	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
404	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
405	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
406	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
407	03.0133.0210	Thông tiểu	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
408	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	75200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
409	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
410	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
411	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
412	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
413	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
414	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
415	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
416	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
417	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
418	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	50500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
419	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
420	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
421	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
422	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
423	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
424	03.0283.0285	Xông khói thuốc	45300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
425	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
426	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
427	03.0287.0222	Bỏ thuốc	57600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
428	03.0288.0228	Chườm ngải	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
429	03.0291.0224	Ôn châm	76300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
430	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
431	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
432	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
433	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
434	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
435	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
436	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
437	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

438	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
439	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khúu giác	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
440	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
441	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
442	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
443	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
444	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
445	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
446	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
447	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
448	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
449	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
450	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
451	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
452	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
453	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
454	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
455	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
456	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
457	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
458	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
459	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
460	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
461	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
462	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
463	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
464	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
465	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
466	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
467	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
468	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
469	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
470	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
471	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
472	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
473	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
474	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
475	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
476	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
477	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
478	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
479	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
480	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
481	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
482	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

483	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
484	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
485	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
486	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
487	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
488	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
489	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
490	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
491	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
492	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
493	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
494	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
495	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
496	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
497	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
498	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
499	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
500	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
501	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
502	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
503	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
504	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
505	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
506	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
507	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
508	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
509	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
510	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
511	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
512	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
513	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
514	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
515	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
516	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
517	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
518	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
519	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
520	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
521	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
522	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
523	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
524	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
525	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
526	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
527	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

528	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
529	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
531	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
532	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
533	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
534	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
535	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
536	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
537	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
538	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
539	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
540	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
541	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
542	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
543	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
544	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
545	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
546	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
547	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
548	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
549	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
550	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
551	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
552	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
553	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
554	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
555	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
556	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
557	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
558	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
559	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
560	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
561	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
562	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
563	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
564	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
565	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
566	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
567	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
568	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
569	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
570	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
571	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
572	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

573	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
574	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
575	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
576	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
577	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
578	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
579	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
580	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
581	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
582	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
583	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
584	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
585	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
586	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
587	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
588	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
589	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
590	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
591	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
592	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
593	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
594	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
595	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
596	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
598	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
599	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
600	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
601	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
602	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
603	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
604	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
605	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
606	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
607	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
608	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
609	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
610	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
611	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
612	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
613	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
614	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
615	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
616	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
617	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

618	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
620	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
621	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
622	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
623	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
624	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
625	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
626	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
627	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
628	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
630	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
632	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
634	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
635	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
636	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
637	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
638	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
639	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
640	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
641	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
642	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
643	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
644	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
645	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
646	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
647	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
648	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
649	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
650	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
651	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
652	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
653	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
654	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
655	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
656	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
657	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
658	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
659	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
660	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
661	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
662	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

663	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
664	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
665	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
666	03.0696.0228	Cứu điều trị cầm cúm thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
667	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
668	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
669	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
670	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
671	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
672	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
673	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
674	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
675	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	286500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
676	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
677	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	489900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
678	03.1001.2048	Nội soi tai	40000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
679	03.1002.2048	Nội soi mũi	40000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
680	03.1003.2048	Nội soi họng	40000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
681	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
682	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1743100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
683	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	493800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
684	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1108300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
685	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
686	03.1591.0739	Trích mù mắt	510700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
687	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	727900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
688	03.1659.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	85500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
689	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
690	03.1663.0768	Khâu da mi	1595200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
691	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
692	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
693	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
694	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
695	03.1693.0738	Trích chớp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
696	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
697	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
698	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
699	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
700	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
701	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
702	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
703	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
704	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
705	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

706	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
707	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	987500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
708	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
709	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
710	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
711	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
712	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
713	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
714	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
715	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
716	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
717	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
718	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
719	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
720	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	296100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
721	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
723	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
724	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
725	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
726	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
727	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
728	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
729	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
730	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
731	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
732	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
733	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
734	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	70300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
735	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
736	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
737	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
738	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	69300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
739	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2804100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
740	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
741	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
742	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	165500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
743	03.2154.0897	Làm Proetz	69300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
744	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
745	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
746	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1217100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
747	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3209900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
748	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
749	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

750	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
751	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
752	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
753	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
754	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
755	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
756	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
757	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2892800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
758	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
759	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
760	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
761	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
762	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
763	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
764	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
765	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
766	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
767	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
768	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
769	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
770	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
771	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
772	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
773	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
774	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
775	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
776	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
777	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	104400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
778	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
779	03.2383.0314	Test nội bì	493800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
780	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
781	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
782	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
783	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
784	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
785	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
786	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1208800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
787	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
788	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1208800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
789	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
790	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
791	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
792	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
793	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

794	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
795	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
796	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
797	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3397900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
798	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2122100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
799	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
800	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
801	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
802	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
803	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
804	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
805	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2268300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
806	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
807	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3135800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
808	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	1079400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
809	03.3034.0339	Nạo vết lõm sẹo có viêm xương	694000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
810	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
811	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
812	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
813	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
814	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
815	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
816	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
817	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
818	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
819	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
820	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
821	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
822	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
823	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
824	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
825	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
826	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2705700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
827	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5100100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
828	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
829	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
830	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4764100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
831	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
832	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
833	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
834	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
835	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5100100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
836	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
837	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2507900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
838	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	4142300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

839	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
840	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
841	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
842	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
843	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
844	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
845	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
846	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
847	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
848	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
849	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
850	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1108300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
851	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
852	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
853	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
854	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4721300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
855	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
856	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
857	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4764100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
858	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6419200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
859	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2917900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
860	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
861	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
862	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
863	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
864	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2501900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
865	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
866	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
867	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
868	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
869	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2917900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
870	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2917900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
871	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2917900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
872	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	4569100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
873	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4569100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
874	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	4569100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
875	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
876	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
877	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
878	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
879	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
880	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
881	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
882	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
883	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

884	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bủi/tinh hoàn	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
885	03.3646.0556	Cổ định nếp vít gãy trật khớp vai	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
886	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
887	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
888	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
889	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
890	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
891	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
892	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
893	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
894	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
895	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
896	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
897	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
898	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
899	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
900	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
901	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
902	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
903	03.3728.0548	Kết xương đinh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
904	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
905	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
906	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
907	03.3759.0556	Đặt nếp vít gãy thân xương chày	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
908	03.3760.0556	Đặt nếp vít gãy đầu dưới xương chày	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
909	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
910	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
911	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
912	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
913	03.3787.0556	Đặt nếp vít trong gãy trật xương chêm	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
914	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
915	03.3789.0556	Đặt nếp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
916	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
917	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
918	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
919	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
920	03.3803.0559	Nội gân gấp	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
921	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
922	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
923	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
924	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
925	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
926	03.3819.0559	Nội gân duỗi	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
927	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
928	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

929	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
930	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
931	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
932	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
933	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
934	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
935	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	749600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
936	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
937	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	342000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
938	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
939	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
940	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
941	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
942	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
943	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
944	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
945	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
946	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
947	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
948	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
949	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
950	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
951	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	667000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
952	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
953	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
954	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
955	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
956	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	667000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
957	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
958	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
959	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
960	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
961	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
962	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
963	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
964	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
965	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
966	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
967	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
968	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
969	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
970	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
971	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
972	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
973	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

974	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1857900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
975	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1857900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
976	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
977	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
978	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
979	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2289300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
980	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3595500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
981	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
982	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4211900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
983	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
984	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3781900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
985	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
986	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3136900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
987	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
988	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
989	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	705900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
990	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
991	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
992	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4561600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
993	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2955600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
994	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3620900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
995	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3620900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
996	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4561600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
997	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3620900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
998	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mô tuyến giáp	3620900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
999	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2872600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1000	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1001	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1002	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1003	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1004	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1005	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1006	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1007	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1008	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1009	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1010	08.0005.2046	Điện châm	85300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1011	08.0006.0271	Thủy châm	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1012	08.0007.0227	Cây chỉ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1013	08.0008.2045	Ồn châm	83300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1014	08.0009.0228	Cứu	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1015	08.0010.0224	Chích lễ	76300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1016	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1017	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1018	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1019	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1020	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1021	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1022	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1023	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1024	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1025	08.0026.0222	Bỏ thuốc	57600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1026	08.0027.0228	Chườm ngải	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1027	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1028	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1029	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1030	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1031	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1032	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1033	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1034	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1035	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1036	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1037	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1038	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1039	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1040	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1041	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1042	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1043	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1044	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1045	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1046	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1047	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1048	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1049	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1050	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1051	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1052	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1053	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1054	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1055	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1056	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1057	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1058	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1059	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1060	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1061	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1062	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1063	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1064	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1065	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1066	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1067	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1068	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1069	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1070	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1071	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1072	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1073	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1074	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1075	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1076	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1077	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1078	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1079	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1080	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1081	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1082	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1083	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1084	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1085	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1086	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1087	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1088	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1089	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1090	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1091	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1092	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1093	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1094	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1095	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1096	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1097	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1098	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1099	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1100	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1101	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1102	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1103	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1104	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1105	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1106	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1107	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1108	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1109	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1110	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1111	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1112	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1113	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1114	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1115	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1116	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1117	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1118	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1119	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1120	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1121	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1122	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1123	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1124	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1125	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1126	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1127	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1128	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1129	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1130	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1131	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1132	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1133	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1134	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1135	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1136	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1137	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1138	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1139	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1140	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1141	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1142	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1143	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1144	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1145	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1146	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1147	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1148	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1149	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1150	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1151	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1152	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1153	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1154	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1155	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1156	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1157	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1158	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1159	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1160	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1161	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1162	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1163	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1164	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1165	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1166	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1167	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1168	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1169	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1170	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1171	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1172	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1173	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1174	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1175	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1176	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1177	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1178	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1179	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1180	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1181	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1182	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1183	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1184	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1185	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1186	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1187	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1188	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1189	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1190	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1191	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1192	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1193	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1194	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1195	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1196	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1197	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1198	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1199	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1200	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1201	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1202	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1203	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1204	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1205	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1206	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1207	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1208	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1209	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1210	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1211	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1212	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1213	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1214	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1215	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1216	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1217	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1218	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1219	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1220	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1221	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1222	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1223	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1224	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1225	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1226	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1227	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1228	08.0485.0235	Giác hơi	36700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1229	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1230	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1231	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1232	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1233	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1234	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1235	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1236	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7392200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1237	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3433300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1238	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13594200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1239	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5712200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1240	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1241	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4569100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1242	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3433300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1243	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1096500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1244	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4621100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1245	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6140200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1246	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4569100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1247	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1248	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1920900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1249	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1250	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5530400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1251	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5530400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1252	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1253	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1254	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1255	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1256	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1257	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1258	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1259	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1260	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1261	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1262	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1263	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1264	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1265	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1266	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1267	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1268	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1269	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1270	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2705700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1271	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2705700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1272	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2705700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1273	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1274	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1275	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1276	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1277	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1278	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1279	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2815900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1280	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1281	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1282	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1283	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1284	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1285	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1286	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3993400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1287	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1288	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1289	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1290	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1291	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1292	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1293	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2507900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1294	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2507900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1295	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1296	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1297	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1298	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1299	10.0561.0494	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1300	10.0562.0494	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2816900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1301	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1302	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1509500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1303	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2119400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1304	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2501900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1305	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1306	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1307	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1308	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1309	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1310	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1311	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1312	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1313	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1314	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1315	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3512900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1316	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1317	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3433300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1318	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3433300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1319	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1320	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2833400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1321	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1322	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2683900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1323	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1324	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	5141100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1325	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1326	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1327	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1328	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1329	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5105100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1330	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1331	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1332	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1333	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1334	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1335	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1336	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1337	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1338	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1339	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1340	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1341	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1342	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1343	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1344	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1345	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1346	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1347	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1348	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1349	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1350	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1351	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1352	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1353	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1354	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1355	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1356	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1357	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1358	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ I hai xương cẳng chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1359	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ II hai xương cẳng chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1360	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ III hai xương cẳng chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1361	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ I thân hai xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1362	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ II thân hai xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1363	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ III thân hai xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1364	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ I thân xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1365	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ II thân xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1366	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ độ III thân xương cánh tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1367	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hõ liên lồi cầu xương cánh tay	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1368	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hõ chỉ trên	3411300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1369	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hõ chỉ dưới	3411300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1370	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1371	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1372	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2396200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1373	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1374	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1375	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1376	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1377	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1378	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1379	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1380	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1381	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3433300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1382	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1383	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2698800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1384	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2698800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1385	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1386	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1387	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1388	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1389	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3923600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1390	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3011900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1391	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1392	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1393	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1394	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1395	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1396	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1397	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1398	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1399	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1400	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1401	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1402	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1403	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1404	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1405	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1406	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1407	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1408	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1409	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1410	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1411	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1412	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1413	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1414	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4102500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1415	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1416	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1417	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3994900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1418	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3923600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1419	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1420	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4324900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1421	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1422	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1423	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1424	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5204600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1425	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3044900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1426	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1427	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3302900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1428	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1429	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3226900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1430	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3011900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1431	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3011900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1432	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1433	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1434	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1435	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1436	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1437	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	342000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1438	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1439	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1440	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1441	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1442	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1443	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1444	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1445	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1446	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1447	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1448	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1449	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1450	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1451	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1452	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	749600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1453	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1454	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1455	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1456	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1457	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	667000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1458	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	659600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1459	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1460	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1461	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1462	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1463	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1464	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1465	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1466	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1467	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	342000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1468	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1469	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1470	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1471	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1472	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7825900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1473	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1474	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1475	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1476	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1477	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1478	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	130600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1479	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1480	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1481	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3701300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1482	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2566900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1483	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3319300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1484	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2566900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1485	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4188300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1486	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3718300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1487	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2595900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1488	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3718300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1489	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3245200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1490	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2595900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1491	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4415300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1492	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3065600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1493	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3831300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1494	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3065600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1495	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2093600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1496	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bong	385400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1497	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3570900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1498	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3570900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1499	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	759800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1500	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	25100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1501	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bong	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1502	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3683600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1503	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4005600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1504	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1505	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2872600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1506	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2872600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1507	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3065600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1508	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1509	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1510	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1322100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1511	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1512	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1513	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1322100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1514	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2928100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1515	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2140700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1516	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2289300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1517	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1322100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1518	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1322100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1519	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1520	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1521	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1385400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1522	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1385400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1523	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1456700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1524	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	2140700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1525	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1526	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1527	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1528	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1529	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4395200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1530	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4739300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1531	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4739300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1532	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1533	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4570200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1534	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8104200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1535	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5142900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1536	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3596900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1537	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4849400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1538	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1539	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1540	13.0024.0613	Đờ ề ngôi ngược (*)	1191900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1541	13.0026.0615	Đờ ề tử sinh đôi trở lên	1510300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1542	13.0029.0716	Soi ối	55100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1543	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1544	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1545	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2501900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1546	13.0033.0614	Đờ ề thường ngôi chồm	786700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1547	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1548	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1549	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1550	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1551	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1552	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1553	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1554	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1555	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3594800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1556	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1557	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1558	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1559	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1560	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5503300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1561	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1562	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3217800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1563	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1564	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1565	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2949800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1566	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1567	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5395300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1568	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1569	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2833400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1570	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2104900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1571	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1572	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1573	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2268300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1574	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1575	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1576	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1754800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1577	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1578	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1579	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1580	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1581	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1582	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1583	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1584	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1585	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1586	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1587	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3135800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1588	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1079400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1589	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1590	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1591	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1592	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1593	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1594	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1595	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1596	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1597	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1598	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3191500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1599	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1600	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1601	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	727900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1602	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	897100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1603	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	813600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1604	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1605	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1606	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1607	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1608	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1609	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1610	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1611	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1612	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1613	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mí; trích áp xe mí, kết mạc	85500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1614	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	40900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1615	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1616	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1617	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1618	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1619	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1620	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1621	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1622	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1623	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1624	14.0256.0843	Đo sắc giác	80600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1625	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1626	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1627	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	1385400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1628	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	580400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1629	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1630	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1631	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1632	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	126500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1633	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1075700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1634	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	530700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1635	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	530700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1636	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1637	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1638	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1639	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2804100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1640	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1641	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1642	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1643	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1644	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	216500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1645	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	705500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1646	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	705500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1647	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	1217100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1648	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3045800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1649	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1650	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3045800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1651	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1075700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1652	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1653	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1654	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1655	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	771900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1656	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1657	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1658	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1659	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1660	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1661	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1662	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1663	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1664	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1665	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1666	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1667	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1668	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1669	16.0043.1020	Lấy cao răng	159100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1670	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1671	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1672	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1673	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1674	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1675	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1676	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1677	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1678	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1679	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1680	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1681	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1682	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1683	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1684	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1685	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1686	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1687	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1688	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1689	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1690	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1691	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1692	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1693	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1694	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1695	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1696	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1697	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	296100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1698	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1699	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1700	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1701	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1702	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1703	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2767900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1704	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1705	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1706	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1707	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1708	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1709	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1710	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1711	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1712	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1713	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1714	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1715	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1716	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1717	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1718	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1719	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1720	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1721	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1722	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1723	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1724	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1725	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1726	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1727	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1728	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1729	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1730	17.0063.0268	Tập với thang tường	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1731	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1732	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1733	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1734	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1735	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1736	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1737	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1738	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1739	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1740	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1741	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1742	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1743	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1744	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1745	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1746	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1747	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1748	17.0104.0263	Tập nuốt	173700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1749	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1750	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1751	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1752	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1753	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1754	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	257000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1755	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1756	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1757	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1758	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1759	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1760	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1761	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1762	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1763	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1764	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1765	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1766	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp có bàn chân AFO	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1767	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1768	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1769	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bóng	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1770	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bóng	59300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1771	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1772	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1773	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1774	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1775	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1776	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1777	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1778	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1779	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1780	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1781	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1782	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1783	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1784	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1785	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1786	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1787	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1788	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1789	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1790	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thân	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1791	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1792	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1793	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1794	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1795	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1796	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1797	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1798	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1799	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1800	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1801	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1802	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1803	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1804	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1805	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1806	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1807	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1808	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1809	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1810	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1811	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1812	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1813	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1814	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1815	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1816	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1817	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1818	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1819	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1820	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1821	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1822	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1823	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1824	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1825	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1826	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trâm	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1827	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	77300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1828	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1829	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1830	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1831	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1832	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1833	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1834	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1835	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1836	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1837	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1838	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	130300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1839	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1840	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1841	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1842	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1843	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1844	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1845	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1846	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1847	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1848	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1849	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1850	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1851	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1852	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1853	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1854	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1855	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1856	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1857	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1858	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1859	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	77300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1860	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1861	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1862	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1863	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1864	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	58300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1865	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	109300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1866	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1867	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	124300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1868	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	124300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1869	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	164300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1870	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1871	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	579800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1872	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1873	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1874	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1875	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1876	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1877	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1878	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1879	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1880	21.0014.1778	Điện tim thường	39900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1881	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1882	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1883	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1884	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1885	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1886	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1887	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1888	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1889	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1890	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1891	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1892	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1893	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1894	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1895	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1896	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1897	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	272900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1898	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1899	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	248800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1900	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	481000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1901	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1902	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1903	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1904	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1905	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1906	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1907	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1908	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1909	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1910	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1911	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1912	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1913	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1914	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1915	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1916	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1917	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1918	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1919	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1920	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1921	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1922	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1923	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1924	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1925	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1926	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1927	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1928	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1929	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1930	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1931	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1932	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1933	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1934	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1935	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1936	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1937	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1938	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1939	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1940	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1941	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1942	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1943	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1944	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1945	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1946	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	139200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1947	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1948	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1949	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1950	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1951	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1952	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1953	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1954	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1955	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1956	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1957	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (côn) [Máu]	33600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1958	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1959	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1960	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1961	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1962	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1963	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1964	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1965	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1966	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	84100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1967	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1968	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1969	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	95300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1970	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1971	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1972	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1973	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1974	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1975	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1976	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1977	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1978	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1979	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1980	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

1981	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1982	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1983	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1984	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1985	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1986	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1987	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1988	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	95300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1989	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1990	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1991	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1992	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1993	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1994	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1995	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1996	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1997	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1998	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
1999	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2000	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2001	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2002	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2003	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2004	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2005	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1351700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2006	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2007	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2008	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2009	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2010	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2011	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2012	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2013	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2014	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2015	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2016	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2017	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2018	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2019	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2020	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2021	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	1351700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2022	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2023	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2024	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1351700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2025	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

2026	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2027	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2028	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2029	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	74200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2030	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2031	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	95100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2032	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2033	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2034	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2035	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2036	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2037	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	321000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2038	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2039	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2040	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2041	24.0120.1648	HBsAg kháng định	651700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2042	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2043	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2044	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2045	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2046	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2047	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2048	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2049	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2050	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2051	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2052	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2053	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116400	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2054	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2055	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2056	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2057	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2058	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2059	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	78300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2060	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2061	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2062	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2063	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2064	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2065	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2066	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2067	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2068	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2069	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2070	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

2071	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2072	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2073	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2074	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2075	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2076	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2077	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2078	24.0305.1674	Demodex soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2079	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2080	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2081	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2082	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2083	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2084	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2085	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2086	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2087	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2088	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2089	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2090	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2091	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2092	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2093	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2094	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2095	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2096	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	58600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2097	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2098	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2099	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2818700	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2100	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1596600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2101	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2434500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2102	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5395300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2103	02.1897	Khám Nội	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2104	02.1898	Khám Nội	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2105	03.1897	Khám Nhi	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2106	04.1897	Khám Lao	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2107	05.1897	Khám Da liễu	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2108	06.1897	Khám tâm thần	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2109	07.1897	Khám Nội tiết	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2110	08.1897	Khám YHCT	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2111	10.1897	Khám Ngoại	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2112	13.1897	Khám Phụ sản	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2113	14.1897	Khám Mắt	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2114	15.1897	Khám Tai mũi họng	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2115	16.1897	Khám Răng hàm mặt	45000	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

2116	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2117	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2118	K02.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2119	K02.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	177300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2120	K03.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2121	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	257100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2122	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2123	K03.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	177300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2124	K06.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2125	K11.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2126	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	257100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2127	K11.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	177300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2128	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2129	K16.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2130	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2131	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	177300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2132	K16.1963	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	66690	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2133	K16.1969	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	53190	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2134	K18.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2135	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2136	K18.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2137	K18.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Nhi	177300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2138	K18.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2139	K18.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2140	K18.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Nhi	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2141	K18.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Nhi	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2142	K19.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2143	K19.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	257100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2144	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2145	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2146	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2147	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2148	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2149	K27.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	418500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2150	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2151	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2152	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2153	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2154	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2155	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2156	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2157	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2158	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2159	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2160	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	

2161	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2162	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2163	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2164	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2165	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222300	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2166	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	341800	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2167	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	301600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2168	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	269200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2169	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	229200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17006	
2170	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2171	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2172	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2173	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2174	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2175	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2176	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2177	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2178	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17042	
2179	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2180	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2181	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2182	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2183	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2184	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2185	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2186	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2187	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17044	
2188	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2189	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2190	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2191	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2192	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2194	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2195	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2196	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17045	
2197	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2198	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2199	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2200	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2201	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2202	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2203	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2204	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	
2205	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17047	

2206	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2207	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2208	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2209	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2210	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2211	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2212	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2213	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2214	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17048	
2215	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2216	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2217	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2218	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2219	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2220	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2221	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2222	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2223	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17049	
2224	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2225	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2226	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2227	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2228	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2229	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2230	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2231	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2232	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17050	
2233	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2234	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2235	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2236	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2237	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2238	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2239	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2240	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2241	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17051	
2242	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2243	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2244	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2245	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2246	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2247	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2248	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	
2250	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17052	

2251	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2252	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2253	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2254	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2255	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2256	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2258	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2259	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17054	
2260	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2261	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2262	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2263	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2264	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2265	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2266	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2267	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2268	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17055	
2269	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2270	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2271	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2272	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2273	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2274	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2275	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2276	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2277	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17056	
2278	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2279	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2280	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2281	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2282	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2283	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2284	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2285	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2286	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17057	
2287	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2288	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2289	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2290	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2291	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2292	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2293	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2294	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	
2295	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17058	

2296	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2297	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2298	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2299	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2300	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2301	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2302	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2303	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2304	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17060	
2305	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2306	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2307	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2308	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2309	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2310	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2311	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2312	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2313	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17061	
2314	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2315	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2316	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2317	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2318	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2319	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2320	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2321	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2322	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17062	
2323	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2324	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2325	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2326	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2327	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2328	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2329	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2330	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2331	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17300	
2332	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2333	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2334	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2335	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2336	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2337	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2338	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2339	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	
2340	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17301	

2341	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	36500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2342	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550600	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2343	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2344	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2345	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2346	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2347	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17500	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2348	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	136200	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	
2349	TYT.1925	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	78100	486/NQ-HĐND/06/12/2024	17302	